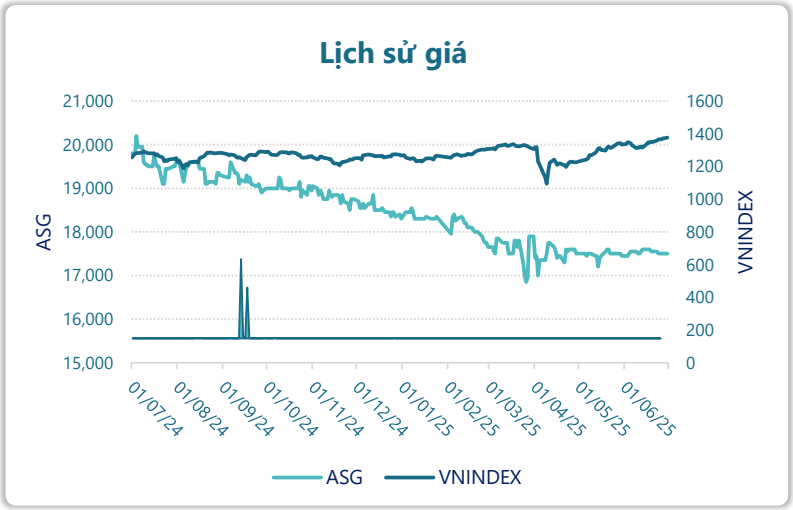
FireAnt

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**17,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,850
SL cổ phiếu LH	90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,660
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,589
P/E	38.1
EPS	460

DT thuần

Q2/25

542

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 48.0| 9.8%

YoY: ▲ 85.0| 18.7%

LN sau thuế

Q2/25

28.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.00| 16.4%

YoY: ▼0.70| -2.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

8.3%

+/- YoY: ▼ 1.9%

DT thuần

6T 2025

1,036

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 112| 12.1%

LN sau thuế

6T 2025

52.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21.5| 69.7%

ROE

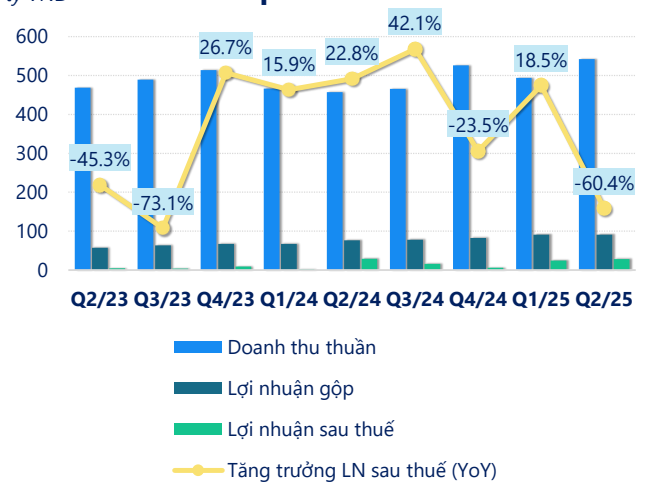
Q2/25

2.0%

+/- YoY: ▲ 0.7%

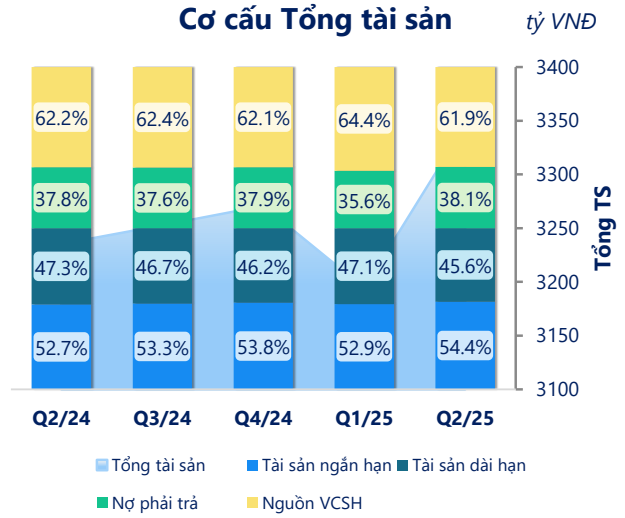
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



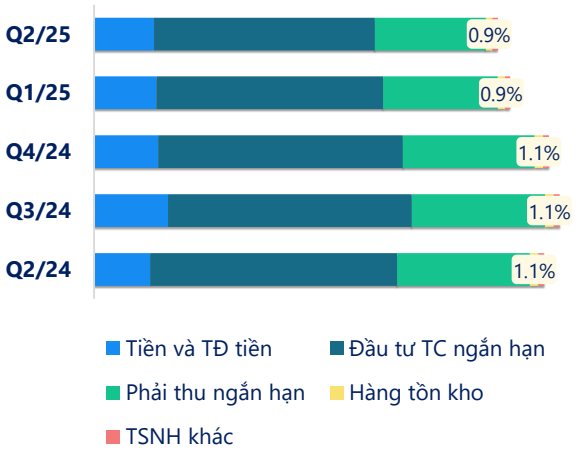
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



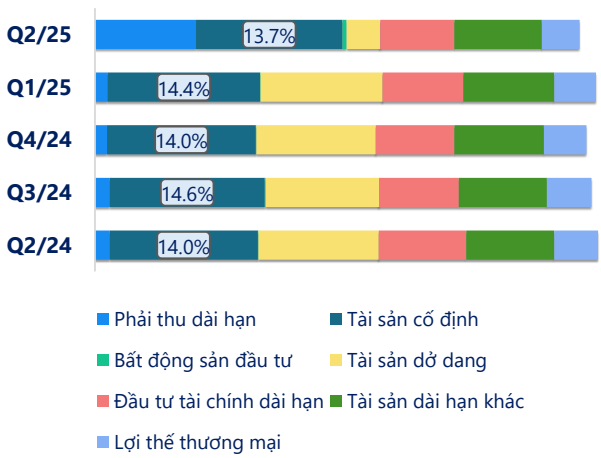
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



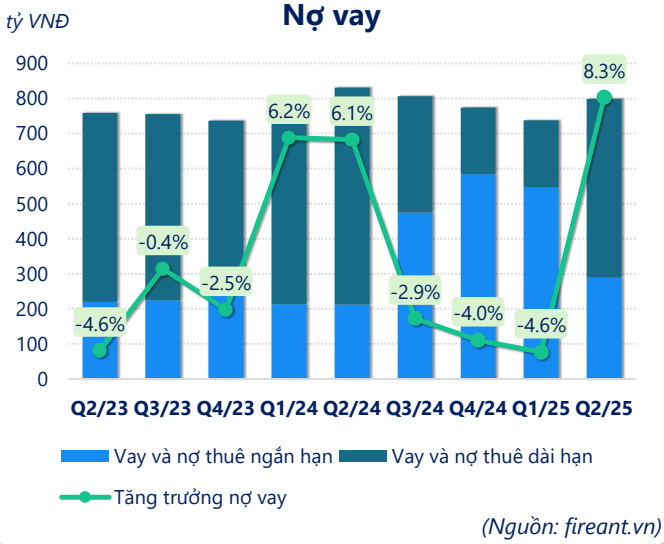
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



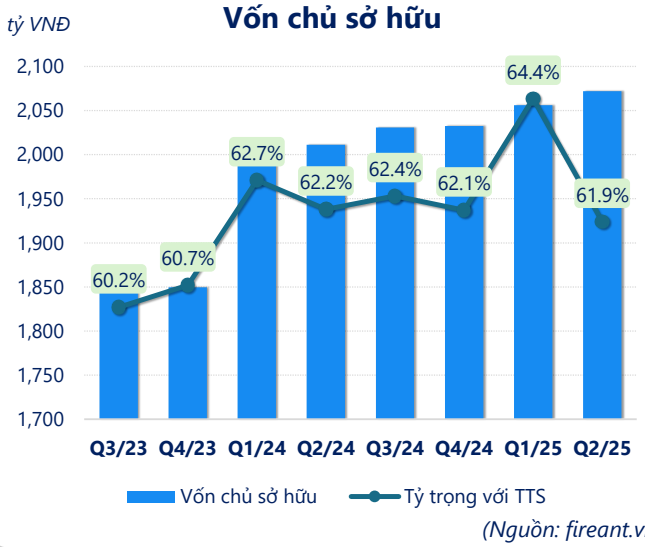
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



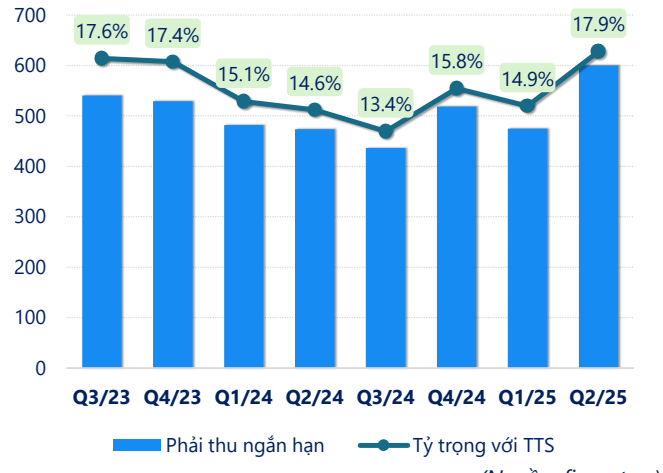
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



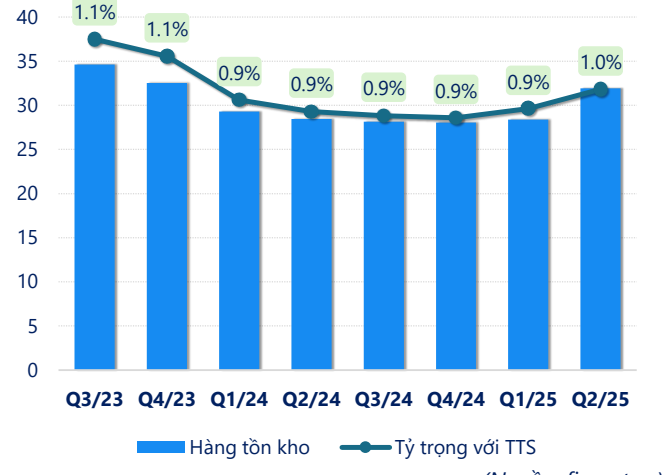
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



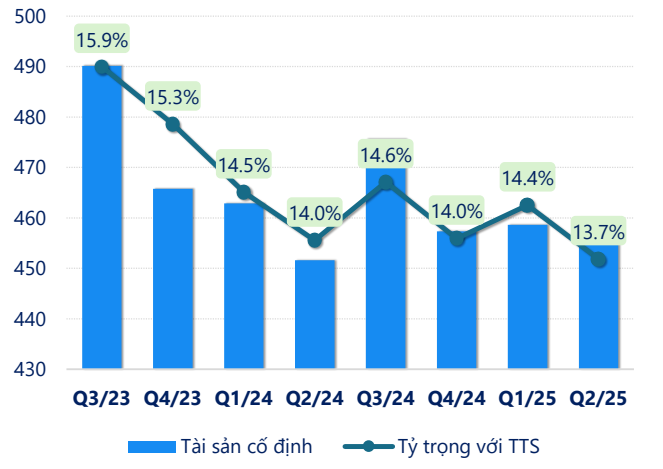
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



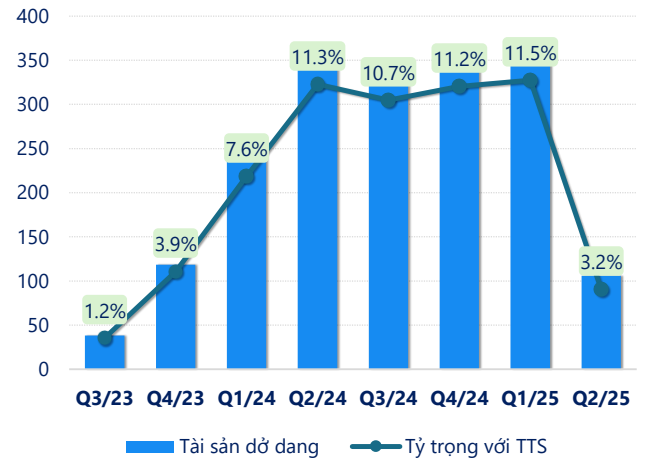
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



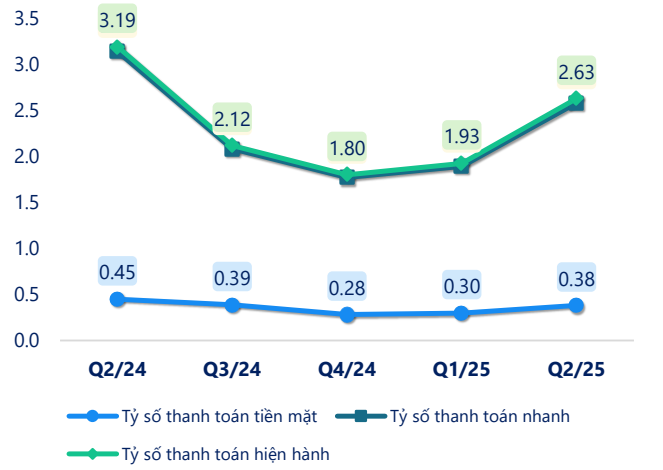
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



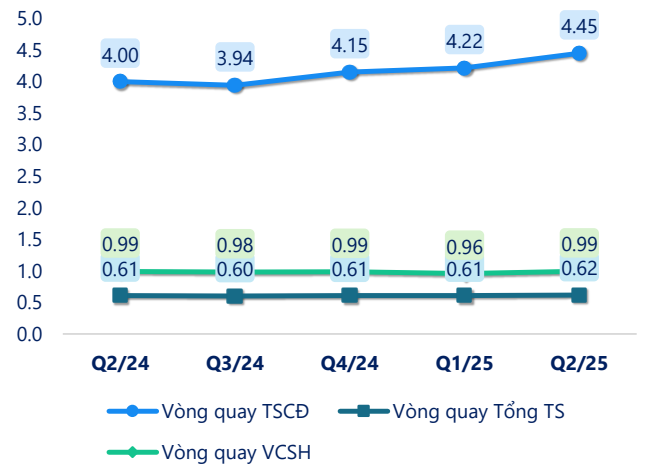
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**3,235**	**3,253**	**3,271**	**3,194**	**3,346**
Tài sản ngắn hạn	**1,705**	**1,734**	**1,759**	**1,689**	**1,821**
Tiền và tương đương tiền	239	317	276	262	264
Đầu tư tài chính ngắn hạn	940	931	917	905	901
Phải thu ngắn hạn	473	436	518	475	600
Hàng tồn kho	28.4	28.1	28.0	28.4	31.9
Tài sản ngắn hạn khác	24.0	21.5	19.5	19.3	23.2
Tài sản dài hạn	**1,530**	**1,519**	**1,512**	**1,505**	**1,525**
Phải thu dài hạn	43.7	44.2	37.4	37.4	318
Tài sản cố định	452	476	457	459	460
Bất động sản đầu tư	2.28	2.07	1.86	1.65	13.2
Tài sản dở dang	365	347	367	366	106
Đầu tư tài chính dài hạn	266	244	242	243	233
Tài sản dài hạn khác	268	270	275	273	275
Lợi thế thương mại	133	137	131	125	120
Nợ phải trả	**1,224**	**1,222**	**1,238**	**1,138**	**1,274**
Nợ ngắn hạn	**534**	**818**	**977**	**877**	**693**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	212	474	584	548	289
Phải trả người bán ngắn hạn	207	197	255	204	226
Nợ dài hạn	690	404	261	261	581
Vay và nợ thuê dài hạn	619	332	190	190	511
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,011**	**2,031**	**2,033**	**2,056**	**2,072**
Vốn chủ sở hữu	**2,011**	**2,031**	**2,033**	**2,056**	**2,072**
Vốn điều lệ	908	908	908	908	908
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)